

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 434 K.B.T - CT

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 /năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

- Mã chứng khoán: **STW**
- Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP.Sóc Trăng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02993 820943
- Email: info@soctrangwaco.vn. Website: www.soctrangwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 /năm 2025.
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25./ 07 /2025 tại đường dẫn: <http://www.soctrangwaco.vn/bao-mat/danh-muc-bao-cau-dinh-ky.aspx>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2025.

- Văn bản giải trình SS/435/v-cv

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dạng Văn Ngo

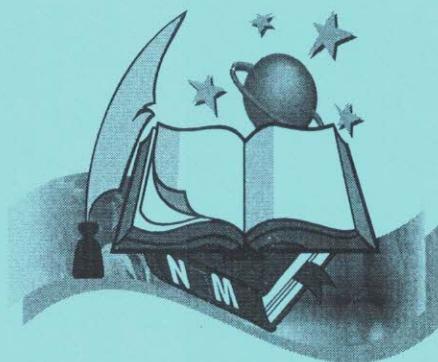


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	57.147.106.083	56.487.352.853	110.553.420.969	111.466.012.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		57.147.106.083	56.487.352.853	110.553.420.969	111.466.012.975
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	32.587.539.857	24.317.335.399	61.368.640.060	50.766.014.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		24.559.566.226	32.170.017.454	49.184.780.909	60.699.998.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	359.445.711	524.374.201	893.005.106	527.388.662
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	8.239.060.460	5.539.389.208	14.890.916.334	11.972.558.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7.891.799.633	6.192.026.505	14.815.923.797	13.431.010.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.788.151.844	20.962.975.942	20.370.945.884	35.823.817.598
11. Thu nhập khác	31	VI.07	615.286.022	361.886.630	1.203.994.328	742.605.773
12. Chi phí khác	32	VI.08	307.796.512	300.205.774	12.269.768.518	300.213.373
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	40		307.489.510	61.680.856	(11.065.774.190)	442.392.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		9.095.641.354	21.024.656.798	9.305.171.694	36.266.209.998
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		1.928.393.452	2.248.120.931	4.410.554.148	3.869.132.813
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.167.247.902	18.776.535.867	4.894.617.546	32.397.077.185
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Phương Diệu

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.283.835.812	141.751.884.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.936.932.148	37.874.177.181
1. Tiền	111	V.1a	7.936.932.148	10.874.177.181
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	10.000.000.000	27.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	65.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	25.000.000.000	65.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.888.040.365	24.346.594.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.646.277.528	11.980.440.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	25.067.523.945	11.335.403.491
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	647.259.893	2.503.771.601
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.473.021.001)	(1.473.021.001)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17.366.188.853	14.531.112.222
1. Hàng tồn kho	141	V.6	17.366.188.853	14.531.112.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.674.446	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.674.446	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.587.346.675	165.507.682.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		98.831.817.559	96.569.093.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	98.831.817.559	96.569.093.594
- Nguyên giá	222		556.393.845.433	542.822.982.294
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(457.562.027.874)	(446.253.888.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.443.916.824	1.675.756.442
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.443.916.824	1.675.756.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		72.064.000.000	67.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	60.000.000.000	55.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		247.612.292	198.832.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	247.612.292	198.832.766
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		269.871.182.487	307.259.567.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.838.215.621	34.401.469.093
I. Nợ ngắn hạn	310		46.876.026.251	33.503.279.723
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.419.231.099	3.884.842.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	17.480.200	17.625.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.146.067.629	5.245.110.631
4. Phải trả người lao động	314		3.723.447.784	13.906.126.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	18.711.850.021	1.321.143.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	14.857.949.518	9.128.431.317
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		962.189.370	898.189.370
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	962.189.370	898.189.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.032.966.866	272.858.098.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	222.032.966.866	272.858.098.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.812.056.394	24.292.828.144
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.589.580.472	89.933.939.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.694.962.926	27.019.179.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.894.617.546	62.914.760.157
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u>	440		<u>269.871.182.487</u>	<u>307.259.567.099</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Chi Phương Diệu

Võ Chi Phương Diệu



Dương Văn Ngo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.990.900.556	128.348.215.724
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(84.037.056.436)	(51.435.812.737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.601.149.392)	(27.027.004.043)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.135.228.730)	(946.882.623)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		100.646.422.371	32.604.578.669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(165.861.636.993)	(59.042.075.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(55.997.748.624)	22.501.019.227
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(64.345.455)	1.532.338.426
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		116.528.872	(43.000.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	23.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		60.000.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		1.008.320.174	527.388.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.060.503.591	(17.940.272.912)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(19.937.245.033)	4.560.746.315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.874.177.181	7.527.273.911
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		17.936.932.148	12.088.020.226

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Trang 6



Đặng Văn Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 9 vào ngày 16/05/2025 do Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 12 xí nghiệp trực thuộc :

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh - số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi - số 180 Phú Lợi, Phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề - Quốc lộ Nam Sông Hậu, ấp Giồng Chùa, TT Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm - Đường Mai Thanh Thế, Phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú - ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu - Đường 30/4, khóm 1, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi - 905 ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên - số 141 Lê Lợi, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách - số 02 đường Phan Văn Hùng, ấp An Thành, TT Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú - Đường 30/4 ấp Cầu Đồn, tt. Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị - ấp 3, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước An Nghiệp - Đường D4, Khu CN An Nghiệp, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Sổ dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

- * Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- * Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
a. Tiền	7.936.932.148	10.874.177.181
- Tiền mặt	223.103.687	241.560.842
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.713.828.461	10.632.616.339
b. Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	27.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.000.000.000	27.000.000.000
Cộng :	17.936.932.148	37.874.177.181

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
a. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngắn hạn)	25.000.000.000	65.000.000.000
b. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dài hạn)	60.000.000.000	55.000.000.000
Cộng :	85.000.000.000	120.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3.126.798.125	3.308.672.606
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.244.170.241	2.265.028.793
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	526.109.141	584.436.441
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	627.089.923	561.339.575
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	578.262.220	430.644.296
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	483.976.474	563.777.119
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	611.625.642	589.523.270
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	186.210.341	199.623.512
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	541.492.396	465.157.023
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	92.036.843	74.318.298
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	240.733.221	254.273.365
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư	2.228.134.961	2.427.082.505
c) Nước uống đóng chai	159.638.000	256.564.000
d) Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan		
Cộng :	11.646.277.528	11.980.440.803

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
- Công ty CP TM Du Lịch Sóc Trăng	2.444.960.000	-
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn	-	1.384.000.000
- Công ty TNHH Minh Thành Group	5.690.533.250	5.690.533.250
- Cty TNHH DV và Công Nghệ Môi Trường Tân Tiến	1.679.730.000	1.679.730.000
- Công ty CP Xây Lắp OWA Việt Nam	3.530.177.688	-
- Công ty CP Công nghệ VTEC Việt Nam	2.938.600.000	-
- Nhà cung cấp khác	8.783.523.007	2.581.140.241
Cộng :	25.067.523.945	11.335.403.491

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính	632.369.863	2.064.756.163
- Phải thu thuế TNCN	-	432.752.227
- Phải thu khác	14.890.030	6.263.211
	647.259.893	2.503.771.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

6. Hàng tồn kho

	Ngày 30/06/2025		Ngày 01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu.	1.179.903.013	-	730.187.487	-
- Phụ tùng thay thế.	15.976.760.212	-	13.615.860.672	-
- Công cụ, dụng cụ.	141.755.436	-	154.179.709	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	67.770.192	-	30.884.354	-
Cộng :	17.366.188.853		14.531.112.222	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	113.504.895.598	75.288.422.828	351.079.268.560	2.268.171.047	682.224.261	542.822.982.294
Tăng trong kỳ						0
- Mua trong năm.	122.400.000	1.922.524.947				2.044.924.947
- Đầu tư XDCH hoàn thành.	910.396.573	4.927.136.350	5.547.844.360	140.560.909		11.525.938.192
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	114.537.692.171	82.138.084.125	356.627.112.920	2.408.731.956	682.224.261	556.393.845.433
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	103.660.191.912	65.198.606.153	274.867.520.563	1.845.345.811	682.224.261	446.253.888.700
- Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	1.600.438.508	1.937.263.796	7.715.866.358	54.570.512		11.308.139.174
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	105.260.630.420	67.135.869.949	282.583.386.921	1.899.916.323	682.224.261	457.562.027.874
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu kỳ	9.844.703.686	10.089.816.675	76.211.747.997	422.825.236	0	96.569.093.594
- Tại ngày cuối kỳ	9.277.061.751	15.002.214.176	74.043.725.999	508.815.633	0	98.831.817.559

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
a) Mua sắm tài sản cố định	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2.443.916.824	1.675.756.442
- Hệ thống ép bùn thải XN CN Phú Lợi	144.105.167	-
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)	331.175.130	331.175.130
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	192.138.493	192.138.493
- Tuyến ống đường tỉnh 938, xã An Ninh, huyện Châu Thành	33.697.243	-
- Tuyến ống CN từ đường liên xã Nhơn Mỹ đến Huyện lộ 5, Kế Sách	25.473.033	-
- Tuyến ống cấp nước đường 30/4 nối dài TX Vĩnh Châu	130.137.985	-
- Tuyến ống đường khóm Vĩnh An, Phường 2, Vĩnh Châu	17.057.865	-
- LD đường ống công nghệ và HT điện điều khiển giếng LD 2 - trạm CN Long Đức	148.021.993	-
- Giếng khoan khai thác VC9 (CS 960m3/ngày đêm) XNCN Vĩnh Châu	-	42.713.960
- Tuyến ống quốc lộ Nam Sông Hậu đoạn Long Phú và xã Long Đức	-	40.237.237
- Bể lắng V=500m3 NMN Mỹ Xuyên 3	827.608.654	-
- Giếng khoan khai thác dự phòng G7 - NMN Mỹ Xuyên 1	-	10.531.685
- Giếng khoan thăm dò khai thác G7 NMN Mỹ Xuyên 3	130.750.327	-
- Cải tạo TOCN đường Nam Sông Hậu (Gần KCN Trần Đề), từ cổng KCN - Kênh 2	-	126.312.683
- Cải tạo TOCN đường Nam Sông Hậu (Gần KCN Trần Đề), từ Kênh 1 - Cầu Ngang	-	286.750.849
- Tuyến ống Đường tỉnh 934B nối liền Trần Đề và Lạch Hội Thượng	193.447.191	9.908.854
- Cải tạo tuyến ống đường ấp 1, ấp Rầy Mới, ấp Giồng Chùa TT.Phú Lộc	139.409.446	139.409.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

- Cải tạo TO đường Nguyễn Huệ, áp 1 đến áp Xa Mau 1, Phú Lộc, Hưng Lợi	69.853.984	-
- Giếng khoan khai thác MT5	7.731.506	-
- Cải tạo tuyến ống đường Quản lộ Phụng Hiệp, đoạn từ cầu Tư Bí đến nhà xe Cườn	-	496.578.105
- Giếng khoan thăm dò - khai thác NN4, công suất 960m3/ngày đêm - XNCN Ngã N	53.308.807	-
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng :	2.443.916.824	1.675.756.442

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 30/06/2025			Ngày 01/01/2025		
	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
- Bình 20 lít	165.193.463	168.110.521
- Bình gallon	21.022.226	1.463.890
- Màng lọc RO	48.271.602	12.522.232
- Khuôn chai + khuôn nhãn chai 350ml	13.125.001	16.736.123
Cộng :	247.612.292	198.832.766

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2025		Ngày 01/01/2025	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429
- Nhà cung cấp khác	815.980.281	815.980.281	1.313.394.497	1.313.394.497
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.314.945.389	1.314.945.389	1.283.142.485	1.283.142.485
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	3.419.231.099	3.419.231.099	3.884.842.409	3.884.842.409
Cộng :				

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
- Trường TC Kỹ Năng Chuyên Nghiệp Nhật Bản	-	7.406.952
- Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề	6.091.200	-
- Khách hàng khác	11.389.000	10.357.500
Cộng :	17.480.200	17.764.452

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2025
- Thuế GTGT	5.245.110.631	17.177.909.248	16.276.952.250	6.146.067.629
+ Thuế GTGT của Công ty	259.620.514	1.558.189.682	1.711.593.498	106.216.698
+ Thuế GTGT của Tiền DV thoát nước	190.911.335	1.144.737.799	1.293.796.072	41.833.062
- Thuế TNDN	68.709.179	413.451.883	417.797.426	64.363.636
+ Năm 2024	3.118.664.700	4.410.554.148	3.135.228.730	4.393.990.118
+ Năm 2025	3.118.664.700	4.410.554.148	3.103.124.956	15.539.744
- Thuế TNCN	218.784.084	826.467.979	1.045.252.063	-
- Thuế tài nguyên	842.755.133	5.231.856.615	5.233.593.886	841.017.862
- Phí nước thải sinh hoạt	805.286.200	5.135.840.824	5.136.284.073	804.842.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

- Các khoản phải nộp khác

16.000.000

16.000.000

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- KPCĐ-BHXXH-BHYT-BHTN	71.600.095	-
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	724.090.900	772.978.267
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	314.322.892	296.405.408
- Cổ tức còn phải chi trả cổ đông	17.601.276.134	-
- Phải thu ngắn hạn khác	560.000	251.760.000
Cộng :	18.711.850.021	1.321.143.675

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
- Quỹ khen thưởng	2.344.723.164	2.543.273.211
- Quỹ phúc lợi	12.513.226.354	6.585.158.104
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	2
	14.857.949.518	9.128.431.317

16. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
- Tiền ký quỹ của khách hàng	962.189.370	898.189.370
	962.189.370	898.189.370

17. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	0	0	80.976.104.073	239.607.434.073
- Tăng vốn năm trước			24.292.828.144			24.292.828.144
- Lãi trong năm trước					62.914.760.157	62.914.760.157
- Tăng khác						-
- Giảm khác					53.956.924.368	53.956.924.368
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	0	24.292.828.144	0	89.933.939.862	272.858.098.006
- Tăng vốn trong kỳ			8.519.228.250			8.519.228.250
- Lãi trong kỳ					4.894.617.546	4.894.617.546
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác					64.238.976.936	64.238.976.936
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	32.812.056.394	0	30.589.580.472	222.032.966.866

* **Lãi trong kỳ:** 4.894.617.546

- Lỗ Quý I-2025 -2.272.630.356

- Lãi Quý II-2025 7.167.247.902

* **Giảm khác trong kỳ:** 64.238.976.936

- Kết chuyển cổ tức phải trả cổ đông năm 2022 vào TK 3388 257.804.905

- Kết chuyển cổ tức phải trả cổ đông năm 2023 vào TK 3388 26.761.374.800

- Trích Quỹ Đầu tư Phát triển từ lợi nhuận năm 2024 8.519.228.250

- Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 10.519.228.250

- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 486.794.547

- Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 17.560.488.231

- Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 của Sotraco 134.057.953

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu tiền nước	55.357.383.714	54.846.744.476	107.392.654.475	108.084.088.285
Doanh thu lắp đặt	779.660.560	475.574.574	1.196.833.271	1.224.382.116
Doanh thu nước uống đóng chai	1.009.099.066	1.165.033.803	1.948.980.640	2.157.042.136
Doanh thu khác	962.743	-	14.952.583	500.438
Cộng :	57.147.106.083	56.487.352.853	110.553.420.969	111.466.012.975

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn Nước	31.557.283.931	23.327.660.432	59.214.990.473	48.891.909.415
- Giá vốn Lắp đặt	422.531.182	326.739.388	841.979.013	679.134.296
- Giá vốn Nước uống đóng chai	607.724.744	662.935.579	1.311.670.574	1.194.970.779
Cộng :	32.587.539.857	24.317.335.399	61.368.640.060	50.766.014.490

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi	359.445.711	524.374.201	893.005.106	527.388.662
	359.445.711	524.374.201	893.005.106	527.388.662

05. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	0	0	0	0

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên	2.748.046.826	1.859.118.413	5.609.718.362	4.875.045.742
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.175.741.191	2.270.416.844	8.883.742.680	4.756.308.017
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.914.612	49.914.612	99.829.224	99.829.224
- Chi phí bằng tiền khác	265.357.831	1.359.939.339	297.626.068	2.241.375.638
	8.239.060.460	5.539.389.208	14.890.916.334	11.972.558.621

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên quản lý	4.221.975.307	3.112.065.328	8.063.619.477	7.458.070.949
- Chi phí vật liệu quản lý	485.293.899	562.721.755	948.252.106	1.124.835.077
- Chi phí đồ dùng văn phòng	114.374.089	110.081.298	231.616.725	203.861.974
- Chi phí khấu hao TSCĐ	205.728.607	335.578.603	432.692.422	670.909.751
- Thuế, phí và lệ phí	-	-	16.000.000	18.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.767.967	54.579.946	126.982.181	114.456.425
- Chi phí bằng tiền khác	2.808.659.764	2.016.999.575	4.996.760.886	3.840.876.752
	7.891.799.633	6.192.026.505	14.815.923.797	13.431.010.928

07. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

- Tiền nhân công cúp mở nước	43.314.500	53.001.500	84.296.500	114.326.549
- 10% tiền DV thoát nước để lại	257.973.396		516.814.855	
- 10% Phí BVMT để lại	289.077.932	287.085.528	570.648.980	575.706.614
- Các khoản thu khác	24.920.194	21.799.602	32.233.993	52.572.610
	615.286.022	361.886.630	1.203.994.328	742.605.773

08. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	302.828.512	300.205.774	12.079.800.518	300.205.774
- Chi phí khác	4.968.000		189.968.000	
	307.796.512	300.205.774	12.269.768.518	300.213.373

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	18.265.202.078	14.255.344.212	34.405.894.369	28.578.028.068
- Chi phí nhân công.	12.805.402.304	8.860.933.422	25.487.009.526	22.574.386.185
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	5.693.202.566	5.498.640.600	11.308.139.174	10.917.647.375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	3.828.530.612	505.550.639	5.622.584.229	933.683.749
- Chi phí khác bằng tiền.	8.126.062.390	6.928.282.239	14.251.852.893	13.165.838.662
Cộng :	48.718.399.950	36.048.751.112	91.075.480.191	76.169.584.039

VII/ THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên có liên quan

a) Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

- Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

* Công ty không có phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

b) Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Các bên có liên quan với Công ty

- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
- Công ty Cổ phần VBIC Việt Nam
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

Giá trị giao dịch

		Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Mua nước sạch	3.860.948.508	7.757.584.534
	Đã thanh toán	4.146.339.243	8.113.660.855

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Chữ ký]

[Chữ ký]
Võ Thị Phương Diệu



Võ Thị Phương Diệu

Đặng Văn Ngo